



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

тој
toj

ти
ti

јас
jas

ние
nie

тоа
toa

таа
taa

што
što

тие
tie

вие
vie

зошто
zošto

каде
kade

кој
koj

кога
koga

кој
koj

како
kako

навистина
navistina

ако
ako

тогаш
togaš

не
ne

бидејќи
bidejki

но
no

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

сите
site

тоа
toa

ова
ova

овде
ovde

и
i

или
ili

десно
desno

лево
levo

таму
tamu

N
претпладне
pretpladne / претпладниња -
pretpladniĥa

N
попладне
popladne / попладниња -
popladniĥa

сега
sega

F
вечер
veĥer / вечери - veĥeri

N
наутро
nautro / наутро - nautro

F
навечер
naveĥer / навечер - naveĥer

M
час
ĥas / часови - ĥasovi

F
полноќ
polnoĥ / полноќ - polnoĥ

N
пладне
pladne / пладниња - pladniĥa

M
ден
den / денови - denovi

F
секунда
sekunda / секунди - sekundi

F
минута
minuta / минути - minuti

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

F
година
godina / години - godini

M
месец
mesec / месеци - meseci

F
недела
nedela / недели - nedeli

утре
utre

денес
denes

вчера
včera

F
среда
sreda / среди - sredi

M
вторник
vtornik / вторници - vtornici

M
понеделник
ponedelnik / понеделници -
ponedelnici

F
сабота
sabota / саботи - saboti

M
петок
petok / петоци - petoci

M
четврток
četvrtok / четвртоци - četvrtoci

M
маж
maž / мажи - maži

F
жена
žena / жени - ženi

F
недела
nedela / недели - nedeli

F
девојка
devoјka / девојки - devoјki

M
дечко
dečko / дечковци - dečkovci

F
љубов
ľubov / љубови - ľubovi

M
секс
seks / секс - seks

M
бакнеж
baknež / бакнежи - bakneži

M
пријател
priјatelj / пријатели - priјатели

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

N
момче
momče / момчиња - momčiņa

N
девојче
devojče / девојчиња - devojčiņa

N
дете
dete / деца - deca

F
мајка
majka / мајки - majki

M
тато
tato / татковци - tatkovci

F
мама
mama / мајки - majki

M
син
sin / синови - sinovi

M
родители
roditeli / родители - roditeli

M
татко
tatto / татковци - tatkovci

M
помал брат
pomal brat / помали браќа - pomali
braќa

F
помала сестра
pomala sestra / помали сестри -
pomali sestri

F
ќерка
ќerka / ќерки - ќerki

M
сопруг
soprug / сопрузи - sopruzi

M
поголем брат
pogolem brat / поголеми браќа -
pogolemi braќa

F
поголема сестра
pogolema sestra / поголеми сестри
- pogolemi sestri

секогаш
sekogaš

секој
sekoj

F
сопруга
sopruga / сопруги - sopруги

веќе
veќе

повторно
povtorno

всушност
vsušnost

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

повеќе
poveke

повеќето
poveketo

помалку
pomalku

надвор
nadvor

многу
mnogu

никој
nikoј

блиску
blisku

далеку
daleku

внатре
vnatre

покрај
pokraj

над
nad

под
pod

сите
site

назад
nazad

напред
napred

F
пролет
prolet / пролети - proleti

други
drugi

заедно
zaedno

F
зима
zima / зими - zimi

F
есен
esen / есени - eseni

N
лето
leto / лета - leta

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

М
март
mart / март - mart

М
февруари
fevruari / февруари - fevruari

М
јануари
januari / јануари - januari

М
јуни
juni / јуни - juni

М
мај
maj / мај - maj

М
април
april / април - april

М
септември
septemvri / септември - septemvri

М
август
avgust / август - avgust

М
јули
juli / јули - juli

М
декември
dekemvri / декември - dekemvri

М
ноември
noemvri / ноември - noemvri

М
октомври
oktomvri / октомври - oktomvri

југ
jug

исток
istok

север
sever

веднаш
vednaš

често
često

запад
zapad

иако
iako

одеднаш
odednaš

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

два
dva

еден
eden

нула
nula

пет
pet

четири
četiri

три
tri

осум
osum

седум
sedum

шест
šest

единаесет
edinaeset

десет
deset

девет
devet

четиринаесет
četirinaeset

тринаесет
trinaeset

дванаесет
dvanaeset

седумнаесет
sedumnaeset

шеснаесет
šesnaeset

петнаесет
petnaeset

дваесет
dvaeset

деветнаесет
devetnaeset

осумнаесет
osumnaeset

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

дваесет и шест
dvaeset i šest

дваесет и два
dvaeset i dva

дваесет и еден
dvaeset i eden

триесет и три
trieset i tri

триесет и еден
trieset i eden

триесет
trieset

четириесет и еден
četirieset i eden

четириесет
četirieset

триесет и седум
trieset i sedum

педесет
pedeset

четириесет и осум
četirieset i osum

четириесет и четири
četirieset i četiri

педесет и девет
pedeset i devet

педесет и пет
pedeset i pet

педесет и еден
pedeset i eden

шеесет и два
šeeset i dva

шеесет и еден
šeeset i eden

шеесет
šeeset

седумдесет и еден
sedumdeset i eden

седумдесет
sedumdeset

шеесет и шест
šeeset i šest

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

осумдесет
osumdeset

седумдесет и седум
sedumdeset i sedum

седумдесет и три
sedumdeset i tri

осумдесет и осум
osumdeset i osum

осумдесет и четири
osumdeset i četiri

осумдесет и еден
osumdeset i eden

деведесет и пет
devedeset i pet

деведесет и еден
devedeset i eden

деведесет
devedeset

сто и еден
sto i eden

сто
sto

деведесет и девет
devedeset i devet

сто педесет и еден
sto pedeset i eden

сто и десет
sto i deset

сто и пет
sto i pet

двесте и шест
dveste i šest

двесте и два
dveste i dva

двесте
dveste

триста
trista

двесте шеесет и два
dveste šeeset i dva

двесте и дваесет
dveste i dvaeset

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

триста и триесет
trista i trieset

триста и седум
trista i sedum

триста и три
trista i tri

четиристотини и четири
četiristotini i četiri

четиристотини
četiristotini

триста седумдесет и три
trista sedumdeset i tri

четиристотини осумдесет и
четири
četiristotini osumdeset i četiri

четиристотини и четириесет
četiristotini i četirieset

четиристотини и осум
četiristotini i osum

петстотини и девет
petstotini i devet

петстотини и пет
petstotini i pet

петстотини
petstotini

шестотини
šestotini

петстотини деведесет и
пет
petstotini devedeset i pet

петстотини и педесет
petstotini i pedeset

шестотини и шеснаесет
šestotini i šesnaeset

шестотини и шест
šestotini i šest

шестотини и еден
šestotini i eden

седумстотини и два
sedumstotini i dva

седумстотини
sedumstotini

шестотини и шеесет
šestotini i šeeset

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

седумстотини и
седумдесет
sedumstotini i sedumdeset

седумстотини дваесет и
седум
sedumstotini dvaeset i sedum

седумстотини и седум
sedumstotini i sedum

осумстотини и осум
osumstotini i osum

осумстотини и три
osumstotini i tri

осумстотини
osumstotini

деветстотини
devetstotini

осумстотини и осумдесет
osumstotini i osumdeset

осумстотини триесет и
осум
osumstotini trieset i osum

деветстотини четириесет и
девет
devetstotini četirieset i devet

деветстотини и девет
devetstotini i devet

деветстотини и четири
devetstotini i četiri

илјада и еден
iljada i eden

илјада
iljada

деветстотини и деведесет
devetstotini i devedeset

две илјади
dve iljadi

илјада двесте триесет и
четири
iljada dveste trieset i četiri

илјада и дванаесет
iljada i dvanaeset

две илјади триста
четириесет и пет
dve iljadi trista četirieset i pet

две илјади дваесет и три
dve iljadi dvaeset i tri

две илјади и два
dve iljadi i dva

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

четири илјади
četiri iljadi

три илјади и три
tri iljadi i tri

три илјади
tri iljadi

пет илјади шестотини
седумдесет и осум
pet iljadi šestotini sedumdeset i
osum

пет илјади
pet iljadi

четири илјади четириесет
и пет
četiri iljadi četirieset i pet

седум илјади осумстотини
и деведесет
sedum iljadi osumstotini i devedeset

седум илјади
sedum iljadi

шест илјади
šest iljadi

девет илјади
devet iljadi

осум илјади деветстотини
и еден
osum iljadi devetstotini i eden

осум илјади
osum iljadi

десет илјади и еден
deset iljadi i eden

десет илјади
deset iljadi

девет илјади и деведесет
devet iljadi i devedeset

четириесет и четири
илјади
četirieset i četiri iljadi

триесет илјади и триста
trieset iljadi i trista

дваесет илјади и дваесет
dvaeset iljadi i dvaeset

милион
milion

петстотини илјади
petstotini iljadi

сто илјади
sto iljadi

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

седумдесет милиони
sedumdeset milioni

десет милиони
deset milioni

ШЕШТ МИЛИОНИ
šest milioni

милијарда
milijarda

ОСУМСТОТИНИ МИЛИОНИ
osumstotini milioni

СТО МИЛИОНИ
sto milioni

дваесет милијарди
dvaeset milijardi

десет милијарди
deset milijardi

девет милијарди
devet milijardi

билион
bilion

триста милијарди
trista milijardi

сто милијарди
sto milijardi

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

да дојде

da doјde / дојде, доаѓа - doјde,
doаѓа

да размислува

da razmisluva / размисли,
размислува - razmisli, razmisluva

да знае

da znae / дознава, знае - doznava,
znae

да најде

da naјde / најде, наоѓа - naјde,
naоѓа

да земе

da zeme / зеде, зема - zede, zema

да стави

da stavi / стави, става - stavi, stava

да зборува

da zboruva / зборне, зборува -
zborne, zboruva

да работи

da raboti / сработи, работи -
sraboti, raboti

да слуша

da sluša / слушне, слуша - slušne,
sluša

да помогне

da pomogne / помогне, помага -
pomogne, pomaga

да сака

da saka / посака, сака - posaka,
saka

да даде

da dade / даде, дава - dade, dava

да чека

da čeka / почека, чека - počeka,
čeka

да се јави

da se јavi / се јави, се јавува - se
јavi, se јavuva

да љуби

da љubi / заљуби, љуби - zaљubi, љubi

да затвори

da zatvori / затвори, затвора -
zatvori, zatvora

да седи

da sedi / седне, седи - sedne, sedi

да стои

da stoi / застане, стои - zastane,
stoi

да победи

da pobedi / победи, победува -
pobedi, pobeduva

да изгуби

da izgubi / изгуби, губи - izgubi,
gubi

да отвори

da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

да вклучи

da vkuči / вклучи, вклучува - vkuči,
vkučuva

да живее

da živee / изживее, живее - izživee,
živee

да умре

da umre / умре, умира - umre,
umira

да повреди

da povredi / повреди, повредува -
povredi, povreduva

да убие

da ubie / уби, убива - ubi, ubiva

да исклучи

da iskuči / исклучи, исклучува -
iskuči, iskučuva

да пие

da pie / испие, пие - ispie, pie

да гледа

da gleda / погледа, гледа - pogleda,
gleda

да допира

da dopira / допре, допира - dopre,
dopira

да сретне

da sretne / спетне, сретнува -
sretne, sretnuva

да оди

da odi / отиде, оди - otide, odi

да јаде

da jade / изеде, јаде - izede, jade

да следи

da sledi / проследи, следи -
prosledi, sledi

да бакнува

da baknuva / бакне, бакнува -
bakne, baknuva

да се клади

da se kladi / -, се клади - -, se kladi

да праша

da praša / праша, прашува - praša,
prašuva

да одговори

da odgovori / одговори, одговара -
odgovori, odgovara

да се венча

da se venča / се венча, се венча -
se venča, se venča

да притисне

da pritisne / притисне, притиска -
pritisne, pritiska

да турне

da turne / турне, турка - turne,
turka

да повлече

da povleče / повлече, повлекува -
povleče, povlekuva

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

да се бори

da se bori / се избори, се бори - se izbori, se bori

да фати

da fati / фати, фаќа - fati, faќa

да удри

da udri / удри, удира - udri, udara

да чита

da čita / прочита, чита - pročita, čita

да трча

da trča / истрча, трча - istrča, trča

да фрла

da frla / фрли, фрла - frli, frla

да изброи

da izbroi / изброи, брои - izbroi, broi

да поправи

da popravi / поправи, поправа - popravi, pravava

да пишува

da pišuva / напише, пишува - napiše, pišuva

да купи

da kupi / купи, купува - kupi, kupuva

да продаде

da prodade / продаде, продава - prodade, prodava

да пресече

da preseče / пресече, пресекува - preseče, presekuva

да сонува

da sonuva / сони, сонува - soni, sonuva

да учи

da uči / научи, учи - nauči, uči

да плати

da plati / плати, плаќа - plati, plaќa

да прослави

da proslavi / прослави, прославува - proslavi, proslavuva

да игра

da igra / изигра, игра - izigra, igra

да спие

da spie / отспие, спие - otspie, spie

да пука

da puka / испука, пука - ispuka, puka

да чисти

da čisti / исчисти, чисти - isčisti, čisti

да ужива

da uživa / -, ужива - -, uživa

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

да краде

da krade / украде, краде - ukrade, krade

да нападне

da napadne / нападна, напаѓа - napadna, paraĝa

да одбрани

da odbrani / одбрани, одбранува - odbrani, odbranuva

да лета

da leta / летне, лета - letne, leta

да спаси

da spasi / спаси, спасува - spasi, spasuva

да гори

da gori / изгори, гори - izgori, gori

да каса

da kasa / касне, каса - kasne, kasa

да клоца

da kloca / клоцне, клоца - klocne, kloca

да плука

da pluka / плукне, плука - plukne, pluka

да плаче

da plače / заплаче, плаче - zaplače, plače

да мириса

da mirisa / помириса, мириса - pomirisa, mirisa

да дише

da diše / дише, дише - diše, diše

да се смее

da se smee / се насмее, се смее - se nasmee, se smee

да се насмевнува

da se nasmevnuva / се насмевне, се насмевнува - se nasmevne, se nasmevnuva

да пее

da pee / испее, пее - ispee, pee

да се расправа

da se rasprava / расправи, расправа - raspravi, rasprava

да се смалува

da se smaluva / се смали, се смалува - se smali, se smaluva

да расте

da raste / израсне, расте - izrasne, raste

да се крие

da se krie / се скрие, се крие - se skrie, se krie

да храни

da hrani / нахрани, храни - nahrani, hrani

да сподели

da spodeli / сподели, споделува - spodeli, spodeluva

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

да скока

da skoka / скокне, скока - skokne,
skoka

да плива

da pliva / исплива, плива - ispliva,
pliva

да предупреди

da predupredi / предупреди,
предупредува - predupredi,
predupreduva

да достави

da dostavi / достави, доставува -
dostavi, dostavuva

да копа

da kopa / ископа, копа - iskopa,
kopa

да крене

da krene / крене, крева - krene,
kreva

да патува

da patuva / отпатува, патува -
otpatuva, patuva

да вежба

da vežba / извежба, вежба -
izvežba, vežba

да бара

da bara / побара, бара - pobara,
bara

да заклучи

da zakluči / заклучи, заклучува -
zakluči, zaključuva

да отвори

da otvori / отвори, отвора - otvori,
otvora

да слика

da slika / наслика, слика - naslika,
slika

да готви

da gotvi / зготви, готви - zgotvi,
gotvi

да се моли

da se moli / се помоли, се моли - se
pomoli, se moli

да мие

da mie / измие, мие - izmie, mie

да цитира

da citira / -, цитира - -, citira

да вика

da vika / извика, вика - izvika, vika

да повраќа

da povraќa / поврати, повраќа -
povrati, povraќa

да заработи

da zaraboti / заработи, заработува -
zaraboti, zarabotuva

да пресмета

da presmeta / пресмета,
пресметува - presmeta, presmetuva

да печати

da pečati / отпечати, печати -
otpečati, pečati

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

малку
malku

старо
staro / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

НОВО
novo / нов, нова, ново, нови - nov,
nova, novo, novi

ТОЧНО
točno / точен, точна, точно, точни -
točen, točna, točno, točni

погрешно
pogrešno / погрешен, погрешна,
погрешно, погрешни - pogrešen,
pogrešna, pogrešno, pogrešni

многу
mnogu

среќен
sreќen / среќен, среќна, среќно,
среќни - sreќen, sreќna, sreќno,
sreќni

добар
dobar / добар, добра, добро, добри
- dobar, dobra, dobro, dobri

ЛОШ
loš / лош, лоша, лошо, лоши - loš,
loša, lošo, loši

мало
malo / мал, мала, мало, мали - mal,
mala, malo, mali

долго
dolgo / долг, долга, долго, долги -
dolg, dolga, dolgo, dolgi

кратко
kratko / краток, кратка, кратко,
кратки - kratok, kratka, kratko,
kratki

млад
mlad / млад, млада, младо, млади -
mlad, mlada, mlado, mladi

убав
ubav / убав, убава, убаво, убави -
ubav, ubava, ubavo, ubavi

големо
golemo / голем, голема, големо,
големи - golem, golema, golemo,
golemi

црна
crna / црн, црна, црно, црни - crn,
crna, crno, crni

бела
bela / бел, бела, бело, бели - bel,
bela, belo, beli

стар
star / стар, стара, старо, стари -
star, stara, staro, stari

зелена
zelena / зелен, зелена, зелено,
зелени - zelen, zelena, zeleno, zeleni

сина
sina / син, сина, сино, сини - sin,
sina, sino, sini

црвена
crvena / црвен, црвена, црвено,
црвени - crven, crvena, crveno,
crveni

màu vàng

chậm

nhANH

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

брзо

brzo / брз, брза, брзо, брзи - brz, brza, brzo, brzi

бавен

baven / бавен, бавна, бавно, бавни - baven, bavna, bavno, bavni

жолта

žolta / жолт, жолта, жолто, жолти - žolt, žolta, žolto, žolti

фер

fer / фер, фер, фер, фер - fer, fer, fer, fer

нефер

nefer / нефер, нефер, нефер, нефер - nefer, nefer, nefer, nefer

смешно

smešno / смешен, смешна, смешно, смешни - smešen, smešna, smešno, smešni

богат

bogat / богат, богата, богато, богати - bogat, bogata, bogato, bogati

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни - lesen, lesna, lesno, lesni

тешко

teško / тежок, тешка, тешко, тешки - težok, teška, teško, teški

слаб

slab / слаб, слаба, слабо, слаби - slab, slaba, slabo, slabi

силен

silen / силен, силна, силно, силни - silen, silna, silno, silni

сиромашен

siromašen / сиромашен, сиромашна, сиромашно, сиромашни - siromašen, siromašna, siromašno, siromašni

горд

gord / горд, горда, гордо, горди - gord, gorda, gordo, gordi

уморен

umoren / уморен, уморна, уморно, уморни - umoren, umorna, umorno, umorni

безбеден

bezbeden / безбеден, безбедна, безбедно, безбедни - bezbeden, bezbedna, bezbedno, bezbedni

здрав

zdrav / здрав, здрава, здраво, здрави - zdrav, zdrava, zdravo, zdravi

болен

bolen / болен, болна, болно, болни - bolen, bolna, bolno, bolni

најаден

nažaden / најаден, најадена, најадено, најадени - nažaden, nažadena, nažadeno, nažadeni

ВИСОКО

visoko / висок, висока, високо, високи - visok, visoka, visoko, visoki

НИСКО

nisko / низок, ниска, ниско, ниски - nizok, niska, nisko, niski

лут

lut / лут, лута, луто, лути - lut, luta, luto, luti

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

меко

meko / мек, мека, меко, меки -
mek, meka, meko, meki

кисело

kiselo / кисел, кисела, кисело,
кисели - kisel, kisela, kiselo, kisel

слатко

slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

глупав

glupav / глупав, глупава, глупаво,
глупави - glupav, glupava, glupavo,
glupavi

слатко

slatko / сладок, слатка, слатко,
слатки - sladok, slatka, slatko, slatki

тврдо

tvrd / тврд, тврда, тврдо, тврди -
tvrđ, tvrda, tvrdo, tvrđi

високо

visoko / висок, висока, високо,
високи - visok, visoka, visoko, visoki

зафатен

zafaten / зафатен, зафатена,
зафатено, зафатени - zafaten,
zafatena, zafateno, zafateni

луд

lud / луд, луда, лудо, луди - lud,
luda, ludo, ludi

изненадено

iznenadeno / изненаден,
изненадена, изненадено,
изненадени - iznenaden,
iznenadena, iznenadeno, iznenadeni

загрижено

zagriženo / загрижен, загрижена,
загрижено, загрижени - zagrižen,
zagrižena, zagriženo, zagriženi

ниско

nisko / низок, ниска, ниско, ниски -
nizok, niska, nisko, niski

паметен

pameten / паметен, паметна,
паметно, паметни - pameten,
pametna, pametno, pametni

зол

zol / зол, зла, зло, зли - zol, zla, zlo,
zli

воспитано

vospitano / воспитан, воспитана,
воспитано, воспитани - vospitan,
vospitana, vospitano, vospitani

портокалова

portokalova / портокалов, портокалова,
портокалово, портокалови - portokalov,
portokalova, portokalovo, portokalovi

жешко

žeško / жежок, жешка, жешко,
жешки - žežok, žeška, žeško, žeški

ладно

ladno / ладен, ладна, ладно, ладни
- laden, ladna, ladno, ladni

розова

rozova / розов, розова, розово,
розови - rozov, rozova, rozovo,
rozovi

кафеава

kafeava / кафеав, кафеава,
кафеаво, кафеави - kafeav,
kafeava, kafeavo, kafeavi

сива

siva / сив, сива, сиво, сиви - siv,
siva, sivo, sivi

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

лесно

lesno / лесен, лесна, лесно, лесни -
lesen, lesna, lesno, lesni

тешко

teško / тежок, тешка, тешко,
тешки - težok, teška, teško, teški

здодевен

zdodeven / здодевен, здодевна,
здодевно, здодевни - zdodeven,
zdodevna, zdodevno, zdodevni

жеден

žeden / жеден, жедна, жедно,
жедни - žeden, žedna, žedno, žedni

гладен

gladen / гладен, гладна, гладно,
гладни - gladen, gladna, gladno,
gladni

осамен

osamen / осамен, осамена,
осамено, осамени - osamen,
osamena, osameno, osameni

рамно

ramno / рамен, рамна, рамно,
рамни - ramen, ramna, ramno,
ramni

стрмно

strmno / стрмен, стрмна, стрмно,
стрмни - strmen, strmna, strmno,
strmni

тажен

tažen / тажен, тажна, тажно,
тажни - tažen, tažna, tažno, tažni

длабоко

dlaboko / длабок, длабока,
длабоко, длабоки - dlaborok, dlaboka,
dlaboko, dlaboki

широко

široko / широк, широка, широко,
широки - širok, široka, široko, široki

тесно

tesno / тесен, тесна, тесно, тесни -
tesen, tesna, tesno, tesni

валкано

valkano / валкан, валкана,
валкано, валкани - valkan, valkana,
valkano, valkani

огромно

ogromno / огромен, огромна,
огромно, огромни - ogromen,
ogromna, ogromno, ogromni

плитко

plitko / плиток, плитка, плитко,
плитки - plitok, plitka, plitko, plitki

празно

prazno / празен, празна, празно,
празни - prazen, prazna, prazno,
prazni

полно

polno / полн, полная, полно, полни -
poln, polna, polno, polni

чисто

čisto / чист, чиста, чисто, чисти -
čist, čista, čisto, čisti

секси

seksi / секси, секси, секси, секси -
seksi, seksi, seksi, seksi

евтино

evtino / евтин, евтина, евтино,
евтини - evtin, evtina, evtino, evtini

скапо

skapo / скап, скапа, скапо, скапи -
skap, skapa, skapo, skapi

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

дарежлив

darežliv / дарежлив, дарежлива,
дарежливо, дарежливи - darežliv,
darežлива, darežljivo, darežlivi

храбар

hrabar / храбар, храбра, храбро,
храбри - hrabar, hrabra, hrabro,
hrabri

мрзлив

mrzliv / мрзлив, мрзлива, мржливо,
мрзливи - mrzliv, mrzliva, mrzljivo,
mrzlivi

гласно

glasno / гласен, гласна, гласно,
гласни - glasen, glasna, glasno,
glasni

суво

suvo / сув, сува, суво, суви - suv,
suva, suvo, suvi

влажно

vlažno / влажен, влажна, влажно,
влажни - vlažen, vlažna, vlažno,
vlažni

ДОЖДЛИВО

doždливо / дождлив, дождлива,
дождливо, дождливи - doždлив,
doždлива, doždливо, doždлиvi

СОНЧЕВО

sončevo / сончев, сончева, сончево,
сончеви - sončev, sončeva, sončevo,
sončevi

ТИВКО

tivko / тивок, тивка, тивко, тивки -
tivok, tivka, tivko, tivki

облачно

oblačno / облачен, облачна,
облачно, облачни - oblačen,
oblačna, oblačno, oblačni

магливо

maglivo / маглив, маглива,
магливо, магливи - magliv, magliva,
maglivo, maglivi

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

N
трчање
trčaње

M
тенис
tenis

F
гимнастика
gimnastika

M
фудбал
fudbal

M
голф
golf

M
велосипедизам
velosipedizam

N
нуркање
nurkaње

N
пливање
plivaње

F
кошарка
košarka

M
триатлон
triatlon

M
маратон
maraton

N
планинарење
planinareње

M
бокс
boks

N
кревање тегови
krevanje tegovi

M
пинг понг
ping pong

M
сноубординг
snoubording

N
уметничко лизгање
umetničko lizgaње

M
бадминтон
badminton

M
хокеј на мраз
hokej na mraz

N
крос-кантри скијање
kros-kantri skijaње

N
скијање
skijaње

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

F
одбојка на плажа
odbojka na plaža

M
ракомет
rakomet

F
одбојка
odbojka

M
бејзбол
bejzbol

M
крикет
kriket

N
рагби
ragbi

M
скокови во вода
skokovi vo voda

N
ватерполо
vaterpolo

M
американски фудбал
amerikanski fudbal

N
веслање
veslañe

N
едрење
edreñe

N
сурфање
surfañe

N
падобранство
padobranstvo

N
танцување
tancuvañe

F
јога
joga

N
куглање
kuglañe

M
покер
poker

M
шах
šah

M
балет
balet

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

М
коњ
koň / коњи - koňi

Ғ
крава
krava / крави - kravi

Ғ
свиња
sviňa / свињи - sviňi

М
мајмун
majmun / мајмун - majmuni

Ғ
овца
ovsa / овци - ovci

Н
куче
kuče / кучиња - kučiňa

Ғ
кокошка
kokoška / кокошки - kokoški

Ғ
мечка
mečka / мечки - mečki

Ғ
мачка
mačka / мачки - mački

Ғ
пчела
pčela / пчели - pčeli

Ғ
пеперутка
peperutka / пеперутки - peperutki

Ғ
патка
patka / патки - patki

Ғ
змија
zmiја / змии - zmii

М
пајак
paјak / пајаци - paјaci

Ғ
риба
riba / риби - ribi

М
зајак
zaјak / зајаци - zaјaci

М
глушец
glušec / глувци - gluvci

М
тигар
tigar / тигри - tigri

М
слон
slon / слонов - slonovi

Н
магаре
magare / магариња - magariňa

М
лав
lav / лавов - lavovi

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

М
комарец
komarec / комарци - komarci

Ф
бубачка
bubačka / бубачки - bubački

М
гулаб
gulab / гулаби - gulabi

М
КИТ
kit / китови - kitovi

Ф
мравка
mravka / мравки - mravki

Ф
мува
muva / муви - muvi

М
полжав
polžav / полжави - polžavi

М
делфин
delfin / делфини - delfini

Ф
ајкула
ajkula / ајкули - ajkuli

Ф
поларна мечка
polarna mečka / поларни мечки -
polarni mečki

Ф
панда
panda / панди - pandi

Ф
жаба
žaba / жаби - žabi

М
кенгур
kengur / кенгури - kenguri

Ф
коала
koala / коали - koali

М
ВОЛК
volk / волци - volci

М
НИЛСКИ КОЊ
nilski koň / нилски коњи - nilski koňi

Ф
лисица
lisica / лисици - lisici

Ф
жирафа
žirafa / жирафи - žirafi

М
лебед
lebed / лебеди - lebedi

М
гавран
gavran / гаврани - gavrani

М
лилјак
liljak / лилјаци - liljaci

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

М

ПИНГВИН

pingvin / пингвини - pingvini

М

був

buv / бувови - buvovi

М

галеб

galeb / галеби - galebi

Н

ВИЛИНСКО КОЊЧЕ

vilinsko koŋče / вилински коњчиња
- vilinski koŋčiŋa

Ф

гасеница

gasenica / гасеници - gasenici

М

папагал

papagal / папагали - papagali

Н

морско коњче

morsko koŋče / морски коњчиња -
morski koŋčiŋa

М

октопод

oktopod / октоподи - oktopodi

Ф

лигња

ligŋa / лигњи - ligŋi

Ф

краба

kraba / краби - krabi

Ф

медуза

meduza / медузи - meduzi

Ф

фока

foka / фоки - foki

М

крокодил

krokodil / крокодили - krokodili

Ф

желка

želka / желки - želki

М

диносаурус

dinosaur / диносауруси -
dinosaurusi

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Америка
Amerika

Азија
Aziја

Европа
Evropa

Шпанија
Španiја

Обединето Кралство
Obedineto Kralstvo

Африка
Afrika

Франција
Franciја

Италија
Italiја

Швајцарија
Švaјcariја

Сингапур
Singapur

Тајланд
Taјland

Германија
Germaniја

Израел
Izrael

Јапонија
Јaponија

Русија
Rusiја

**Соединети Американски
Држави**
Soedineti Amerikanski Državi

Кина
Kina

Индија
Indiја

Чиле
Čile

Канада
Kanada

Мексико
Meksiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Јужна Африка
Južna Afrika

Аргентина
Argentina

Бразил
Brazil

Либија
Libija

Мароко
Maroko

Нигерија
Nigerija

Египет
Egipet

Алжир
Alžir

Кенија
Kenija

Австралија
Avstralija

Нов Зеланд
Nov Zeland

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

F
коса
kosa / коси - kosi

M
нос
nos / носови - nosovi

F
глава
glava / глави - glavi

N
око
oko / очи - oči

N
уво
uvo / уши - uši

F
уста
usta / усти - usti

N
срце
srce / срца - srca

N
стопало
stopalo / стопала - stopala

F
рака
raka / раце - rase

M
задник
zadnik / задници - zadnici

M
врат
vrat / вратови - vratovi

M
мозок
mozok / мозоци - mozoci

F
нога
noga / нозе - noze

N
колено
koleno / колена - kolena

N
рамо
ramo / рамена - ramena

F
града
grada / гради - gradi

M
стомак
stomak / стомаци - stomaci

F
рака
raka / раце - rase

M
јазик
jzik / јазици - jazici

M
заб
zab / заби - zabi

M
грб
grb / грбови - grbovi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

М

прст на нога

prst na noga / прсти на нога - prsti
na noga

М

прст

prst / прсти - prsti

Ф

усна

usna / усни - usni

М

црн дроб

crn drob / црни дробови - crni
drobovi

М

бели дробови

beli drobovi / бели дробови - beli
drobovi

М

желудник

želudnik / желудници - želudnici

Н

црева

creva / црева - creva

М

бубрег

bubreg / бубрези - bubrezi

М

нерв

nerv / нерви - nervi

М

образ

obraz / образи - obrazi

Ф

брада

brada / бради - bradi

Н

чело

čelo / чела - čela

М

мал прст

mal prst / мали прсти - mali prsti

М

палец

palec / палци - palci

Ф

брада

brada / бради - bradi

М

показалец

pokazalec / показалци - pokazalci

М

среден прст

sreden prst / средни прсти - sredni
prsti

М

домал прст

domal prst / домали прсти - domali
prsti

М

рбет

rbet / рбети - rbeti

Ф

петица

petica / петици - petici

М

нокт на рака

nokt na raka / нокти на рака - nokti
na raka

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

М
скелет
skelet / скелети - skeleti

Ф
коска
koska / коски - koski

М
мускул
muskul / мускули - muskuli

М
мочен меур
močen meur / мочни меури - močni
meuri

М
пршлен
pršlen / пршлени - pršleni

Н
ребро
rebro / ребра - rebra

Ф
вагина
vagina / вагини - vagini

Ф
артерија
arterija / артерии - arterii

Ф
вена
vena / вени - veni

М
тестис
testis / тестиси - testisi

М
пенис
penis / пениси - penisi

Ф
сперма
sperma / сперми - spermi

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

N
купатило
kupatilo / купатила - kupatila

F
кујна
kuјna / кујни - kuјni

F
врата
vrata / врати - vrati

F
градина
gradina / градини - gradini

F
спална соба
spalna soba / спални соби - spalni sobi

F
дневна соба
dnevna soba / дневни соби - dnevni sobi

M
подрум
podrum / подруми - podrumi

M
сид
žid / сидови - židovi

F
гаража
garaža / гаражи - garaži

M
покрив
pokriv / покриви - pokrivi

F
скали
skali / скали - skali

M
тоалет
toalet / тоалети - toaleti

M
филџан
filđan / филџани - filđani

M
нож
nož / ножеви - noževi

M
прозорец
prozorec / прозорци - prozorci

F
шолја
šolja / шолји - šolji

F
чинија
činiја / чинии - činii

F
стаклена чаша
staklena čaša / стаклени чаши - stakleni čaši

N
биро
biro / бироа - biroa

F
длабока чинија
dlaboka činiја / длабоки чинии - dlaboki činii

F
корпа за отпадоци
korpa za otpadoci / корпи за отпадоци - korpi za otpadoci

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xếp

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

М
туш
tuš / тушеви - tuševi

Н
огледало
ogledalo / огледала - ogledala

М
кревет
krevet / кревети - kreveti

М
часовник
časovnik / часовници - časovnici

Ф
слика
slika / слики - слики

Ф
софа
sofa / софи - sofi

М
сосед
sosed / соседи - sosed

М
стол
stol / столови - stolovi

Ф
маса
masa / маси - masi

Н
поткровје
potkrovje / поткровја - potkrovja

М
балкон
balkon / балкони - balkoni

М
лифт
lift / лифтови - liftovi

Н
стапче за јадење
stapče za jadenje / стапчиња за јадење - stapčinja za jadenje

Ф
дрвена лажица
drvena lažica / дрвени лажици - drveni lažici

М
оџак
odjak / оџаци - odaci

Ф
вилушка
viluška / вилушки - viluški

Ф
лажица
lažica / лажици - lažici

М
прибор за јадење
pribor za jadenje / прибори за јадење - pribori za jadenje

Ф
тава
tava / тави - tavi

Н
тенџере
tendere / тенџериња - tenderiņa

Ф
рачка
račka / рачки - rački

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

F
завеса
zavesa / завеси - zavesi

F
полица за книги
polica za knjige / полици за книги -
polici za knjige

F
сијалица
sijalica / сијалици - sijalici

N
кебе
kebe / кебиња - kebiņa

F
перница
pernica / перници - pernici

M
душек
dušek / душеци - dušeci

F
гардероба
garderoba / гардероби - garderobi

F
фиока
fioka / фиоки - fioki

F
полица
polica / полици - polici

F
вага
vaga / ваги - vagi

F
метла
metla / метли - metli

F
кофа
kofa / кофи - kofi

M
пешкир
peškir / пешкири - peškiri

F
када
kada / кади - kadi

F
корпа за алишта за перење
korpa za ališta za pereње / корпи за
алишта за перење - korpi za ališta
za pereње

M
пешкир
peškir / пешкири - peškiri

F
тоалетна хартија
toaletna hartija / тоалетни хартии -
toaletni hartii

M
сапун
sapun / сапуни - sapuni

N
поштенско сандаче
poštensko sandače / поштенски
сандачиња - poštenski sandačiņa

F
скала
skala / скали - skali

M
мијалник
mijalnik / мијалници - mijalnici

hàng rào



Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

N
млеко
mleko / млека - mleka

M
кашкавал
kaškaval / кашкавали - kaškavali

N
јајце
jaјce / јајца - jaјca

F
коска
koska / коски - koski

N
месо
meso / меса - mesa

F
риба
riba / риби - ribi

M
шеќер
šeќer / шеќери - šeќeri

M
леб
leb / лебови - lebovi

N
масло
maslo / масла - masla

F
торта
torta / торти - torti

F
бонбони
bonboni / бонбони - bonboni

N
чоколадо
čokolado / чоколада - čokolada

M
чај
čaj / чаеви - čaevi

N
кафе
kafe / кафиња - kafiņa

F
вода
voda / води - vodi

F
салата
salata / салати - salati

N
вино
vino / вина - vina

N
пиво
pivo / пива - piva

M
доручек
doruček / доручеци - doručeci

M
десерт
desert / десерти - deserti

F
супа
supa / супи - supi

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

F
пица
pica / пици - pici

F
вечера
večera / вечери - večeri

M
ручек
ruček / ручеци - ručeci

M
јогурт
jogurt / јогурти - jogurti

M
путер
puter / путери - puteri

M
сладолед
sladoled / сладоледи - sladoledi

F
шунка
šunka / шунки - šunki

M
ЛОСОС
losos / лососи - lososi

F
туна
tuna / туни - tuni

N
мисиркино
misirkino / мисиркини - misirkini

F
кобасица
kobasica / кобасици - kobasici

F
сланина
slanina / сланини - slanini

N
СВИНСКО
svinsko / свински - svinski

N
ГОВЕДСКО
govedsko / говедски - govedski

N
пилешко
pileško / пилешки - pileški

F
печурка
pečurka / печурки - pečurki

F
тиква
tikva / тикви - tikvi

N
јагнешко
jagneško / јагнешки - jagneški

M
праз
praz / праз - praz

M
лук
luk / лук - luk

M
тартуфи
tartufi / тартуфи - tartufi

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

М

сладок компир

sladok kompir / слатки компири -
slatki kompiri

М

модар патлиџан

modar patlidan / модри патлиџани -
modri patlidani

М

ѓумбир

ѓumbir / ѓумбири - ѓumbiri

Н

чили

čili / чили - čili

Ф

краставица

krastavica / краставици - krastavici

М

морков

morkov / моркови - morkovi

М

компир

kompir / компири - kompiri

М

кромид

kromid / кромиди - kromidi

Ф

пиперка

piperka / пиперки - piperki

Ф

брокула

brokula / брокули - brokuli

Ф

зелка

zelka / зелки - zelki

М

карфиол

karfiol / карфиоли - karfioli

М

бамбус

bambus / бамбуси - bambusi

М

спанаќ

spanak / спанаќ - spanak

Ф

марула

marula / марули - maruli

М

грашок

grašok / грашок - grašok

М

целер

celer / целер - celer

Ф

пченка

pčenka / пченки - pčenki

Н

јаболко

jabolko / јаболка - jabolka

Ф

круша

kruša / круши - kruši

М

грав

grav / грав - grav

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dứa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
урма
urma / урми - urmi

F
смоква
smokva / смокви - smokvi

F
маслинка
maslinka / маслинки - maslinki

M
лешник
lešnik / лешници - lešnici

M
бадем
badem / бадеми - bademi

M
кокос
kokos / кокоси - kokosi

N
манго
mango / манга - manga

F
банана
banana / банани - banani

F
кикирики
kikiriki / кикирики - kikiriki

M
ананас
ananas / ананаси - ananasi

N
авокадо
avokado / авокада - avokada

N
киви
kivi / киви - kivi

F
диња
diña / дињи - diñi

M
грозд
grozd / гроздови - grozdovi

F
лубеница
lubenica / лубеници - lubenici

F
јагода
jagoda / јагоди - jagodi

F
боровинка
borovinka / боровинки - borovinki

F
малина
malina / малини - malini

F
кајсија
kajsija / кајсии - kajsii

F
слива
sliva / сливи - slivi

F
цреша
creša / цреши - creši

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

М
грејпфрут

grejpfрут / грејпфрути - grejpfрути

М
лимон

limon / лимони - limoni

Ф
праска
praska / праски - praski

Н
нане
nane / нане - nane

М
домат
domat / домати - domati

М
портокал
portokal / портокали - portokali

Ф
ванила
vanila / ванили - vanili

М
цимет
cimet / цимет - cimet

Ф
лимонова трева
limonova treva / лимонови треви -
limonovi trevi

Н
кари
kari / кари - kari

М
бибер
biber / бибери - biberi

Ф
сол
sol / соли - soli

М
оцет
ocet / оцети - oceti

Н
тофу
tofu / тофу - tofu

М
тутун
tutun / тутуни - tutuni

Н
брашно
brašno / брашно - brašno

Н
млеко од соја
mleko od soja / млека од соја -
mleka od soja

Ф
тестенина
testenina / тестенини - testenini

Ф
пченица
pšenica / пченица - pšenica

М
овес
oves / овес - oves

М
ориз
oriz / ориз - oriz

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

М
мед
med / меден - meden

М
орев
orev / ореви - orevi

Ф
соја
soja / соја - soja

Ф
палачинка
palačinka / палачинки - palačinki

Ф
гума за џвакање
guma za đvakaње / гуми за џвакање
- gumi za đvakaње

М
џем
đem / џемови - đemovi

М
мафин
mafin / мафини - mafini

М
пудинг
puding / пудинзи - pudinzi

Н
колаче
kolače / колачиња - kolačiња

М
сок од портокал
sok od portokal / сокови од
портокал - sokovi od portokal

М
енергетски пијалок
energetski pijalok / енергетски
пијалоци - energetski pijaloci

Ф
крофна
krofna / крофни - krofni

Ф
кока кола
koka kola / кока коли - koka koli

М
милкшејк
milkšejk / милкшејкови - milkšejkovi

М
сок од јаболко
sok od jabolko / сокови од јаболко -
sokovi od jabolko

М
рум
rum / румови - rumovi

М
коктел
koktel / коктели - kokteli

Н
топло чоколадо
toplo čokolado / топли чоколада -
topli čokolada

Н
мени
meni / мени - meni

Ф
вотка
votka / вотки - votki

Н
виски
viski / виски - viski

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

N
суши
suši / суши - suši

F
шпагети
špageti / спагети - špageti

F
морска храна
morska hrana / морска храна -
morska hrana

N
пилешки крилца
pileški krilca / пилешки крилца -
pileški krilca

M
чипс
čips / чипсови - čipsovi

F
пуканки
pukanki / пуканки - pukanki

M
мајонез
mažonez / мајонези - mažonezi

M
сенф
senf / сенфови - senfovi

M
помфрит
pomfrit / помфрит - pomfrit

M
хот дог
hot dog / хот дог - hot dog

M
сендвич
sendvič / сендвичи - sendviči

M
кечап
kečap / кечапи - kečapi

M
бургер
burger / бургери - burgeri

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

ngiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

F домашна работа domašna работа / домашни работи - domašni raboti	F библиотека biblioteka / библиотеки - biblioteki	F книга kniga / книги - knigi
F наука nauka / науки - nauki	M час čas / часови - časovi	M испит ispit / испити - ispiti
N пенкало penkalo / пенкала - penkala	N ликовно likovno / ликовно - likovno	F историја istorija / историја - istorija
M втор vtor / втори - vtori	M прв prv / први - prvi	M молив moliv / моливи - molivi
N истражување istražuvanje / истражувања - istražuvanja	M четврти četvrti / четврти - četvrti	M трет tret / трети - tret
M речник rečnik / речници - rečnici	N спортско игралиште sportsko igralište / спортски игралишта - sportski igrališta	F диплома diploma / дипломи - diplom
F геометрија geometrija / геометрија - geometrija	F тетратка tetratka / тетратки - tetratki	N полугодие polugodie / полугодија - polugodija

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

F економија ekonomija / економија - ekonomija	F филозофија filozofija / филозофија - filozofija	F политика politika / политика - politika
F математика matematika / математика - matematika	F биологија biologija / биологија - biologija	N физичко воспитување fizicko vospituvanje / физичко воспитување - fizicko vospituvanje
F хемија hemija / хемија - hemija	F литература literatura / литература - literatura	F географија geografija / географија - geografija
F гума за бришење guma za brišeње / гуми за бришење - gumi za brišeње	M линијар linijar / линијари - linijari	F физика fizika / физика - fizika
M лепак lepak / лепаци - lepci	M селотејп selotejp / селотејпи - selotejpi	F ножици nožici / ножици - nožici
три проценти tri procenti	F спајалица spajalica / спајалици - spajalici	N хемиско пенкало hemisko penkalo / хемиски пенкала - hemiski penkala
M кубен метар kuben metar / кубни метри - kubni metri	нула проценти nula procenti	сто проценти sto procenti

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

М
метар
metar / метри - metri

Ѕ
милја
milja / милји - milji

М
квадратен метар
kvadraten metar / квадратни метри
- kvadratni metri

М
дециметар
decimetar / дециметри - decimetri

М
сантиметар
santimetar / сантиметри - santimetri

М
милиметар
milimetar / милиметри - milimetri

Н
множење
množeње / множења - množeња

Н
одземање
odzemaње / одземања - odzemaња

Н
собирање
sobiraње / собирања - sobiraња

М
волумен
volumen / волумени - volumeni

Ѕ
површина
površina / површини - površini

Н
делење
deleње / делења - deleња

М
триаголник
triagolnik / триаголници - triagolnici

М
квадрат
kvadrat / квадрати - kvadrati

М
правоаголник
pravoagolnik / правоаголници -
pravoagolnici

М
милилитар
mililitar / милилитри - mililitri

М
литар
litar / литри - litri

М
круг
krug / кругови - krugovi

М
грам
gram / грамови - gramovi

М
килограм
kilogram / килограми - kilogrami

М
тон
ton / тони - toni

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

Ф
инка
inka / инки - inki

М
микроскоп
mikroskop / микроскопи -
mikroskopi

М
магнет
magnet / магнети - magneti

Н
предавање
predavañe / предавања - predavaña

Ф
лабораторија
laboratoriја / лаборатории -
laboratorii

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

М
дијамант
diĵamant / дијаманти - diĵamanti

М
оган
ogan / огнови - ognovi

Ф
пепел
pepel / пепел - pepel

Ф
свезда
žvezda / звезди - žvezdi

Н
сонце
sonce / сонца - sonca

Ф
Месечина
Mesečina / Месечини - Mesečini

Н
езеро
ezero / езера - ezera

Ф
обала
obala / обали - obali

Ф
планета
planeta / планети - planeti

М
рид
rid / ридови - ridovi

Ф
пустина
pustina / пустини - pustini

Ф
шума
šuma / шуми - šumi

Ф
долина
dolina / долини - dolini

Ф
река
reka / реки - reki

М
камен
kamen / камења - kameŋa

М
океан
okean / океани - okeani

М
остров
ostrov / острови - ostrovi

Ф
планина
planina / планини - planini

М
снег
sneg / снегови - snegovi

М
мраз
mraz / мразови - mrazovi

Н
море
more / мориња - moriŋa

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lục địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

М
ветер
veter / ветрови - vetrovi

М
дожд
dožd / дождови - doždovi

Ф
бура
bura / бури - buri

Ф
роза
roza / рози - rozi

Ф
трева
treva / треви - trevi

Н
дрво
drvo / дрва - drva

Ф
почва
ročva / почви - ročvi

М
метал
metal / метали - metali

Н
цвеће
cveće / цвекиња - cvekiña

М
песок
pesok / песоци - pesoci

М
јаглен
jaglen / јаглени - jagleni

Ф
лава
lava / лава - lava

М
сателит
satelit / сателити - sateliti

Ф
ракета
raketa / ракети - raketi

Ф
глина
glina / глини - glini

М
континент
kontinent / континенти - kontinenti

М
астероид
asteroid / астероиди - asteroidi

Ф
галаксија
galaksiја / галаксии - galaksii

М
Северен Пол
Severen Pol / Северен Пол - Severen Pol

М
Јужен Пол
južen Pol / Јужен Пол - južen Pol

М
екватор
ekvator / екватор - ekvator

suối

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
пештера
peštera / пештери - pešteri

F
дождовна шума
doždovna šuma / дождовни шуми -
doždovni šumi

M
поток
potok / потоци - potoci

M
глечер
glečer / глечери - glečeri

N
крајбрежје
krajbrežje / крајбрежја - krajbrežja

M
водопад
vodopad / водопади - vodopadi

M
вулкан
vulkan / вулкани - vulkani

M
кратер
krater / кратери - krateri

M
земјотрес
zemjotres / земјотреси - zemjotresi

F
магла
magla / магли - magli

F
поплава
poplava / поплави - poplavi

F
атмосфера
atmosfera / атмосфери - atmosferi

F
молња
molŋa / молњи - molŋi

M
гром
grom / громови - gromovi

N
виножито
vinožito / виножита - vinožita

M
тајфун
tajfun / тајфуни - tajfuni

F
температура
temperatura / температури -
temperaturi

F
грмотевица
grmotevica / грмотевици -
grmotevici

F
гранка
granka / гранки - granki

M
облак
oblak / облаци - oblaci

M
ураган
uragan / урагани - uragani

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

N
стебло
steblo / стебла - stebła

M
корен
koren / корени - koreni

M
лист
list / листови - listovi

M
јаглерод диоксид
ĵaglerod dioksid / јаглерод диоксид
- ĵaglerod dioksid

F
пластика
plastika / пластики - plastiki

N
семе
seme / семиња - semiņa

M
кислород
kislород

N
железо
železo

M
атом
atom / атоми - atomi

N
сребро
srebro

N
злато
zlato

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

М

ВОЗ

voz / возови - vozovi

М

автобус

avtobus / автобуси - avtobusi

М

автомобил

avtomobil / автомобили - avtomobili

М

авион

avion / авиони - avioni

F

автобуска постојка

avtobuska postojka / автобуски
постојки - avtobuski postojki

F

железничка станица

železnička stanica / железнички
станици - železnički stanici

М

велосипед

velosiped / велосипеди - velosipedi

М

камион

kamion / камиони - kamioni

М

брод

brod / бродови - brodovi

М

семафор

semafor / семафори - semafori

N

такси

taksi / такси - taksi

М

МОТОЦИКЛ

motocikl / мотоцикли - motocikli

F

батерија

baterija / батерии - baterii

М

пат

pat / патишта - patišta

М

паркинг

parking / паркинзи - parkinzi

М

волан

volan / волани - volani

N

воздушно перниче

vozdušno perniče / воздушни
перничича - vozdušni perničiča

М

мотор

motor / мотори - motori

М

задан багажник

zaden багажник / задни багажници
- zadni багажници

F

гума

guma / гуми - gumi

М

појас

pojas / појаси - pojasi

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

N
метро
metro / метроа - metroa

F
билетара
biletara / билетари - biletari

M
автомат за билети
avtomat za bileti / автомати за билети - avtomati za bileti

M
трамвај
tramvaj / трамваи - tramvai

F
локомотива
lokomotiva / локомотиви - lokomotivi

M
брз воз
brz voz / брзи возови - brzi vozovi

M
аеродром
aerodrom / аеродроми - aerodromi

M
минибус
minibus / минибуси - minibusi

M
училишен автобус
učilišen avtobus / училишни автобуси - učilišni avtobusi

F
прва класа
prva klasa / први класи - prvi klasi

M
хеликоптер
helikopter / хеликоптери - helikopteri

F
авионска линија
avionska liniја / авионски линии - avionski linii

M
елек за спасување
elek za spasuvaње / елеци за спасување - eleci za spasuvaње

F
бизнис класа
biznis klasa / бизнис класи - biznis klasi

F
економска класа
ekonomska klasa / економски класи - ekonomski klasi

M
крузер
kruzer / крузери - kruzeri

F
подморница
podmornica / подморници - podmornici

M
контејнер
kontejner / контејнери - kontejneri

M
траект
traekt / траекти - traekti

F
јахта
jahta / јаhti - jahti

M
товарен брод
tovaren brod / товарни бродови - tovarni brodovi

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-moóc

xe tay ga

xe cáp treo

М
радар
radar / радари - radari

М
брод за спасување
brod za spasuvawe / бродови за
спасување - brodovi za spasuvawe

Н
пристаниште
pristanište / пристаништа -
pristaništa

Ф
бензинска станица
benzinska stanica / бензиски
станции - benziski stanici

М
тротоар
trotoar / тротоари - trotoari

Н
улично осветлување
ulično osvetluвање / улични
осветлувања - ulični osvetluвања

М
сообраќаен метеж
soobraќaen metež / сообраќајни
метежи - soobraќajni meteži

М
пешачки премин
pešački premin / пешачки премини
- pešački premimi

Н
градилиште
gradilište / градилишта - gradilišta

М
багер
bager / багери - bageri

М
тенк
tenk / тенкови - tenkovi

М
автопат
avtopat / автопатишта - avtopatišta

М
скутер
skuter / скутери - skuteri

Ф
приколка
prikolka / приколки - prikolki

М
трактор
traktor / трактори - traktori

Ф
жичарница
žičarnica / жичарници - žičarnici

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

F
куќа
kuќa / куќи - kuќi

N
училиште
učilište / училишта - učilišta

F
болница
bolnica / болници - bolnici

M
супермаркет
supermarket / супермаркети -
supermarketi

M
пазар
pazar / пазари - pazari

F
сметка
smetka / сметки - smetki

F
фарма
farma / фарми - farmi

M
универзитет
univerzitet / универзитети -
univerziteti

M
стан
stan / станови - stanovi

M
бар
bar / барови - barovi

M
ресторан
restoran / ресторани - restorani

F
црква
crkva / цркви - crkvi

M
тоалет
toalet / тоалети - toaleti

M
парк
park / паркови - parkovi

F
теретана
teretana / теретани - teretani

F
полиција
policiја / полиции - policii

F
брза помош
brza pomoš / брза помош - brza
pomoš

F
мапа
mapa / мапи - mapi

N
предградие
predgradie / предградија -
predgradiја

F
земја
zemја / земји - zemји

M
пожарникари
požarnikari / пожарникари -
požarnikari

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M

трговски центар

trgovski centar / трговски центри -
trgovski centri

F

гаранција

garancija / гаранции - garancii

N

село

selo / села - sela

M

замок

zamok / замоци - zamoci

M

облакодер

oblakoder / облакодери - oblakoderi

F

аптека

apteka / аптеки - apteki

M

храм

hram / храмови - hramovi

F

синагога

sinagoga / синагоги - sinagogi

F

амбасада

ambasada / амбасади - ambasadi

N

градско собрание

gradsko sobranie / градски
собранија - gradski sobraniја

F

џамија

џamiја / џамии - џamii

F

фабрика

fabrika / фабрики - fabriki

M

ноќен клуб

noќen klub / ноќни клубови - noќni
klubovi

F

фонтана

fontana / фонтани - fontani

F

пошта

pošta / пошти - pošti

M

фудбалски стадион

fudbalski stadion / фудбалски
стадиони - fudbalski stadioni

M

терен за голф

teren za golf / терени за голф -
tereni za golf

F

клупа

klupa / клупи - klupi

F

туристички информации

turistički informacii / туристички
информации - turistički informacii

N

тениско игралиште

tenisko igralište / тениски
игралишта - teniski igrališta

M

базен

bazen / базени - bazeni

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

М
музеј
muzej / музеи - muzei

Ф
уметничка галерија
umetnička galerija / уметнички
галерии - umetnički galerii

Н
казино
kazino / казина - kazina

М
аквариум
akvarium / аквариуми - akvariumi

М
сувенир
suvenir / сувенири - suveniriri

М
национален парк
nacionalen park / национални
паркови - nacionalni parkovi

М
аква парк
akva park / аква паркови - akva
parkovi

М
ролеркостер
rolerkoster / ролеркостери -
rolerkosteri

М
тобоган
tobogan / тобогани - tobogani

М
итен излез
iten izlez / итни излези - itni izlezi

Н
игралиште
igralište / игралишта - igrališta

Ф
зоолошка
zoološka / зоолошки - zoološki

Ф
полициска станица
policiska stanica / полициски
станции - policiski stanici

М
противпожарен апарат
protivpožaren aparat /
противпожарни апарати -
protivpožarni aparati

М
аларм за пожар
alarm za požar / аларми за пожар -
alarmi za požar

М
главен град
glaven grad / главни градови -
glavni gradovi

М
регион
region / региони - regioni

Ф
држава
država / држави - državi

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F

операција

operaciја / операции - operacii

M

пациент

pacient / пациенти - pacienti

F

несреќа

nesreќa / несреќи - nesreќi

F

кашлица

kašlica / кашлицы - kašlici

F

треска

treska / трески - treski

F

пилула

pilula / пилулы - piluli

F

чекална

čekalna / чекални - čekalni

N

**одделение за интензивна
нега**

oddelenie za intenzivna nega /
одделенија за интензивна нега -
oddeleniја za intenzivna nega

F

итна соба

itna soba / итни соби - itni sobi

M

рок на траење

rok na траење / рокови на траење -
rokovы na траење

N

апчиња за спиење

apčiņa za spieње / апчиња за
спиење - apčiņa za spieње

M

аспирин

aspirin / аспирины - aspirini

M

несакан ефект

nesakan efekt / несакани ефекти -
nesakani efekti

M

сируп против кашлица

sirup protiv kašlica / сирупи против
кашлица - sirupi protiv kašlica

F

доза

doza / дозы - dozi

F

капсула

kapsula / капсулы - kapsuli

M

прашок

prašok / прашоци - prašoci

M

инсулин

insulin / инсулины - insulini

M

антибиотик

antibiotik / антибиотицы - antibiotici

M

лек против болки

lek protiv bolki / лекови против
болки - lekovi protiv bolki

M

витамин

vitamin / витамини - vitamini

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

М

срцев удар

srcev udar / срцеви удари - srcevi udari

М

вирус

virus / вируси - virusi

Ф

бактерија

bakterija / бактерии - bakterii

М

мозочен удар

mozočen udar / мозочни удари - mozočni udari

М

дијабетес

diabetes / дијабетеси - diabetesi

Ф

дијареа

dijarea / дијареа - dijarea

М

грип

grip / грипови - gripovi

М

рак

rak / рак - rak

Ф

астма

astma / астми - astmi

Н

болно грло

bolno grlo / болни грла - bolni grla

Ф

изгореници од сонце

izgorenici od sonce / изгореници од сонце - izgorenici od sonce

Ф

забоболка

zabobolka / забоболки - zabobolki

Ф

алергија

alergija / алергии - alergii

Ф

инфекција

infekcija / инфекции - infekcii

Ф

стомачни болки

stomačni bolki / стомачни болки - stomačni bolki

М

шприц

špric / шприцеви - špricevi

Ф

главоболка

glavobolka / главоболки - glavobolki

М

грч

grč / грчеви - grčevi

Ф

машина за ултразвук

mašina za ultrazvuk / машини за ултразвук - mašini za ultrazvuk

М

рентген

rentgen / рентгени - rentgeni

Ф

патерица

paterica / патерици - paterici

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

М
ГИПС
gips / гипсови - gipsovi

Ф
инвалидска количка
invalidska količka / инвалидски
колички - invalidski količki

М
ГИПС
gips / гипсови - gipsovi

Ф
итна служба
itna služba / итни служби - itni
službi

Ф
повреда
povreda / повреди - povredi

М
пулс
puls / пулс - puls

Ф
фрактура
fraktura / фрактури - frakturi

Ф
изгореница
izgorenica / изгореници - izgorenici

М
потрес на мозокот
potres na mozokot / потреси на
мозокот - potresi na mozokot

М
тест за бременост
test za bremenost / тестови за
бременост - testovi za bremenost

Ф
пилула за контрацепција
pilula za kontracepcija / пилули за
контрацепција - piluli za
kontracepcija

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

М
полицаец
policaec / полицајци - policaјci

Ф
медицинска сестра
medicinska sestra / медицински
сестри - medicinski sestri

М
доктор
doktor / доктори - doktori

М
детектив
detektiv / детективи - detektiv

М
капетан
kapetan / капетани - kapetani

М
претседател
pretsedatel / претседатели -
pretsedateli

М
наставник
nastavnik / наставници - nastavnici

М
професор
profesor / професори - profesori

М
пилот
pilot / пилоти - piloti

М
асистент
asistent / асистенти - asistenti

Ф
секретарка
sekretarka / секретарки - sekretarki

М
адвокат
advokat / адвокати - advokati

М
готвач
gotvač / готвачи - gotvači

М
менаџер
menađer / менаџери - menađeri

М
судија
sudija / судии - sudii

М
модел
model / модели - modeli

М
возач на автобус
vozač na avtobus / возачи на
автобус - vozači na avtobus

М
таксист
taksist / таксисти - taksisti

М
фармацевт
farmacevt / фармацевти -
farmacevti

М
премиер
premier / премиери - premieri

М
уметник
umetnik / уметници - umetnici

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

М
претприемач
pretpriemač / претприемачи -
pretpriemači

М
заболекар
zabolekar / заболекари - zabolekari

М
пожарникар
požarnikar / пожарникари -
požarnikari

Ф
стјуардеса
stjuardesa / стјуардеси - stjuardesi

М
програмер
programer / програмери -
programeri

М
политичар
političar / политичари - političari

М
архитект
arhitekt / архитекти - arhitekti

Ф
воспитувачка во градинка
vospituvačka vo gradinka /
воспитувачки во градинка -
vospituvački vo gradinka

М
научник
naučnik / научници - naučnici

М
обвинител
obvinitel / обвинители - obvniteli

М
консултант
konsultant / консултанти -
konsultanti

М
сметководител
smetkovoditel / сметководители -
smetkovoditeli

М
земјопоседник
zemjoposednik / земјопоседници -
zemjoposednici

М
телохранител
telohranitel / телохранители -
telohraniteli

М
генерален менаџер
generalen menaџer / генерални
менаџери - generalni menaџeri

М
војник
vojnik / војници - vojnici

Н
обезбедување
obezbeduvaње / обезбедувања -
obezbeduvaња

М
келнер
kelner / келнери - kelneri

М
водоводџија
vodovodџija / водоводџии -
vodovodџii

М
чистач
čistač / чистачи - čistači

М
рибар
ribar / рибари - ribari

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhà nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

М
рецепционер
resercioner / рецепционери -
resercioneri

М
фармер
farmer / фармери - farmeri

М
електричар
električar / електричари - električari

М
фризер
frizer / фризери - frizeri

М
касиер
kasier / касиери - kasieri

М
поштар
poštar / поштари - poštari

М
фотограф
fotograf / фотографи - fotografi

М
новинар
novinar / новинари - novinari

М
автор
avtor / автори - avtori

М
музичар
muzičar / музичари - muzičari

М
пејач
pejač / пејачи - pejači

М
спасувач
spasuvač / спасувачи - spasuvači

М
тренер
trener / тренери - treneri

М
репортер
reporter / репортери - reporteri

М
актер
akter / актери - akteri

М
судија
sudija / судии - sudii

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

М
стрес
stres / стресови - stresovi

Ф
канцеларија
kancelarija / канцеларии - kancelarii

Ф
пари
pari / пари - pari

М
оддел
oddel / оддели - oddeli

М
персонал
personal / персонал - personal

Н
осигурување
osiguruvawe / осигурувања -
osiguruvawa

Н
писмо
pismo / писма - pisma

Ф
адреса
adresa / адреси - adresi

Ф
плата
plata / плати - plati

Ф
е-маил адреса
e-mail adresa / е-маил адреси - e-
mail adresi

Н
URL
URL / URL - URL

М
телефонски број
telefonski broj / телефонски броеви
- telefonski broevi

М
потпис
potpis / потписи - potpisi

М
е-маил
e-mail / е-маилови - e-mailovi

Ф
веб страница
web stranica / веб страници - web
stranici

М
клиент
klient / клиенти - klienti

М
профит
profit / профити - profiti

Ф
загуба
zaguba / загуби - zagubi

Ф
лозинка
lozinka / лозинки - lozinki

Ф
кредитна картичка
kreditna kartička / кредитни
картички - kreditni kartički

М
износ
iznos / износи - iznosi

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

F
соба за состаноци
soba za sastanoci / соби за
состаноци - sobi za sastanoci

M
данок
danok / даноци - danoci

M
банкомат
bankomat / банкомати - bankomati

M
човечки ресурси
čovečki resursi / човечки ресурси -
čovečki resursi

F
ИТ
IT / ИТ - IT

F
бизнис картичка
biznis kartička / бизнис картички -
biznis kartički

M
маркетинг
marketing / маркетинг - marketing

N
сметководство
smetkovodstvo / сметководства -
smetkovodstva

M
правен оддел
praven oddel / правни оддели -
pravni oddeli

M
работодавач
rabotodavač / работодавачи -
rabotodavači

M
колега
kolega / колеги - kolegi

F
продажба
prodažba / продажби - prodažbi

F
презентација
prezentacija / презентации -
prezentacii

F
забелешка
zabeleška / забелешки - zabeleški

M
вработен
vraboten / вработени - vraboteni

M
проектор
proektor / проектори - proektori

M
гумен печат
gumen pečat / гумени печати -
gumeni pečati

F
папка
papka / папки - papki

M
плик
plik / пликове - plikove

F
марка
marka / марки - marki

M
пакет
paket / пакети - paketi

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

F
берза
berza / берзи - berzi

F
инвестиција
investicija / инвестиции - investicii

M
прелистувач
prelistuvač / прелистувачи -
prelistuvači

F
камата
kamata / камати - kamati

F
монета
moneta / монети - moneti

F
книжни пари
knižni pari / книжни пари - knižni
pari

F
банкарска сметка
bankarska сметка / банкарски
сметки - bankarski сметki

M
број на сметка
broj na сметка / броеви на сметки -
broevi na сметki

M
заем
zaem / заеми - zaemi

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

F
камера
kamera / камери - kameri

M
ТВ сет
TV set / ТВ сетови - TV setovi

M
телефон
telefon / телефони - telefoni

M
клима уред
klima ured / клима уреди - klima uredi

M
вентилатор
ventilator / вентилатори - ventilatori

N
радио
radio / радија - radija

F
правосмукалка
pravosmukalka / правосмукалки - pravosmukalki

M
тостер
toster / тостери - tosteri

F
машина за кафе
mašina za kafe / машини за кафе - mašini za kafe

F
машина за перење садови
mašina za pereње sadovi / машини за перење садови - mašini za pereње sadovi

M
чајник
čajnik / чајници - čajnici

M
фен
fen / фенови - fenovi

F
микробранова печка
mikrobranova pečka / микробранови печки - mikrobranovi pečki

F
рерна
terna / перни - rerni

M
шпорет
šporet / шпорети - šporeti

M
далечински управувач
dalečinski upravuvač / далечински управувачи - dalečinski upravuvači

F
машина за перење
mašina za pereње / машини за перење - mašini za pereње

M
фрижидер
frižider / фрижидери - frižideri

F
тастатура
tastatura / тастатури - tastaturi

N
гљувче
gluvče / гљувчиња - gluvčiņa

F
слушалка
slušalka / слушалки - slušalki

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

М

скенер

skener / скенери - skeneri

М

УСБ стик

USB stik / УСБ стикови - USB stikovi

М

хард диск

hard disk / хард дискови - hard diskovi

М

лаптоп

laptop / лаптопи - laptopi

М

екран

ekran / екрани - ekrani

М

принтер

printer / принтери - printeri

М

звучник

zvučnik / звучници - zvučnici

М

робот

robot / роботи - roboti